



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN - BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	Đến ngày 23/06/2018 Từ ngày 23/06/2018
Ông Đàm Phan Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Ngày 08 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây, được lập ngày 08/04/2019, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên

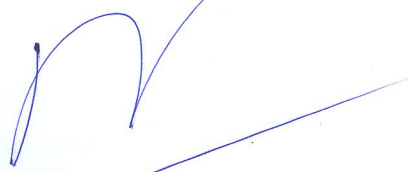


Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		981.126.174.448	376.281.459.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124.363.855.141	77.227.086.467
1. Tiền	111		57.363.855.141	31.227.086.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.000.000.000	39.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	39.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.601.801.015	101.213.111.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	214.402.562.050	74.215.443.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	158.900.791.017	5.877.120.775
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	19.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.654.187.652	3.927.318.163
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(2.355.739.704)	(2.306.770.800)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	458.193.517.706	157.072.747.248
1. Hàng tồn kho	141		458.193.517.706	157.072.747.248
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.967.000.586	1.268.514.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3.834.009.417	922.691.867
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	2.132.991.169	345.823.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.889.167.934.597	1.716.035.990.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		290.440.000	266.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	290.440.000	266.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.145.862.764.170	702.105.511.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.070.574.856.772	625.022.613.240
- Nguyên giá	222		3.625.062.706.466	1.473.555.350.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.554.487.849.694)	(848.532.737.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	75.287.907.398	77.082.897.806
- Nguyên giá	228		87.411.712.377	84.631.024.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.123.804.979)	(7.548.127.184)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.988.627.099	456.124.071.149
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	66.988.627.099	456.124.071.149
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	545.776.369.266	493.741.128.869
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		523.609.519.266	419.874.278.869
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	73.866.850.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		130.249.734.062	63.799.279.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	95.019.349.020	46.808.589.766
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	66.256.624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.230.385.042	16.924.432.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.870.294.109.045	2.092.317.449.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.700.035.126.868	579.133.151.762
I. Nợ ngắn hạn	310		1.153.008.091.413	310.274.058.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	106.101.154.321	87.757.025.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.228.843.123	19.761.555.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	320.009.663.885	123.652.190.631
4. Phải trả người lao động	314		13.683.979.751	9.349.593.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.030.229.349	678.054.244
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	95.549.204.007	5.944.060.078
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	573.250.757.055	44.980.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.154.259.922	18.151.578.430
II. Nợ dài hạn	330		547.027.035.455	268.859.093.736
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.257.000.000	209.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	545.770.035.455	268.649.593.736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.170.258.982.177	1.513.184.298.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.170.258.982.177	1.513.184.298.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	565.762.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	565.762.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu (phụ trội hợp nhất)	414		(51.168.810.051)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		480.941.305.720	457.938.198.524
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.532.376.044	489.483.739.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		323.504.637.361	264.856.648.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		105.027.738.683	224.627.090.738
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.870.294.109.045	2.092.317.449.959

Người lập biểu

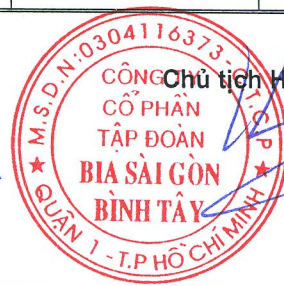
Hoàng Lan Hương

Ngày 08 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.456.553.416.471	1.380.745.622.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.550.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.456.539.866.471	1.380.745.622.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.136.192.719.642	1.116.643.981.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		320.347.146.829	264.101.640.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	22.063.125.787	16.604.768.197
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	53.162.608.847	2.372.491.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.123.418.839	2.106.723.771
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.385.110.397	63.334.775.870
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	50.028.271.941	43.992.108.826
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	60.504.267.899	41.071.767.022
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		201.100.234.326	256.604.817.464
12. Thu nhập khác	31	VI.9	5.347.315.827	2.573.706.422
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.970.481.874	640.386.648
14. Lợi nhuận khác	40		3.376.833.953	1.933.319.774
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		204.477.068.279	258.538.137.238
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	27.368.536.972	34.244.726.019
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	66.256.624	(2.396.398)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		177.042.274.683	224.295.807.617
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		177.042.274.683	224.295.807.617
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.12	2.087	3.676

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 08 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	204.477.068.279	258.538.137.238
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	241.923.141.570	88.689.303.135
- Các khoản dự phòng	03	-	601.146.240
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.163.033.659)	(44.390.529.294)
- Chi phí lãi vay	06	53.123.418.839	2.106.723.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	452.360.595.029	305.544.781.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(173.819.042.078)	90.272.079.676
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.662.390.785)	(56.806.874.774)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	231.817.967.772	(8.479.411.561)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(51.122.076.804)	(28.100.123.608)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.123.418.839)	(2.106.723.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.441.960.761)	(30.324.089.456)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.820.841.624)	(19.895.234.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	270.188.831.910	250.104.403.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(302.579.932.380)	(451.242.690.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.000.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	39.000.000.000	5.415.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(110.000.000.000)	(36.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.700.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	51.377.668.263	16.570.753.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(313.502.264.117)	(465.256.936.844)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.176.473.460.665	311.101.857.305
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(958.156.127.784)	(95.639.518.366)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(127.867.132.000)	(141.440.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.450.200.881	74.021.748.939
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	47.136.768.674	(141.130.784.379)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.227.086.467	218.357.870.846
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	124.363.855.141	77.227.086.467

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 08 tháng 04 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất sau:

Công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	38,96%	38,96%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	20,01%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

22. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con từ ngày hợp nhất được tiến hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 12/4/2018, Công ty đã phát hành 30.948.300 cổ phiếu mới để hoán đổi 15.438.300 cổ phiếu của Công ty CP Bia Sài Gòn – Phú Lý (gọi tắt là Phú Lý) và 15.510.000 cổ phiếu của Công ty CP Bia Sài Gòn – Ninh Thuận (gọi tắt là Ninh Thuận) theo tỷ lệ 1:1 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 15/04/2017, Giấy chứng nhận Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 16/GCN-UBCK ngày 16/03/2018 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 2411/UBCK-QLCB ngày 17/4/2018 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 9 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Công ty đã nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong Phú Lý và Ninh Thuận.

Nghiệp vụ này được xác định là hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung bởi vì cả Công ty và Phú Lý, Ninh Thuận đều chịu sự kiểm soát chung của một nhóm cổ đông. Theo đó Phú Lý và Ninh Thuận được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách như được trình bày trên. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ thuần so với giá phí hợp nhất kinh doanh được trình bày như một khoản phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.978.936.786	324.175.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.384.918.355	30.902.911.042
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	67.000.000.000	46.000.000.000
Cộng	124.363.855.141	77.227.086.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)
Cộng

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
20.000.000.000	39.500.000.000
20.000.000.000	39.500.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018
Tỷ lệ sở hữu	
Số cổ phiếu	
Giá trị ghi sổ VND	
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	38,96% 21.850.000 410.920.649.545
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01% 2.956.000 72.451.664.349
Công ty CP Bao bì Sabeco - Đồng Tháp	- - -
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20% 4.000.000 40.237.205.372
Cộng	523.609.519.266

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018
Số cổ phiếu	
Giá gốc VND	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	- -
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000 1.500.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018 9.000.180.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú lý	- -
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	- -
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667 11.666.670.000
Cộng	22.166.850.000

	01/01/2018
Số cổ phiếu	
Giá gốc VND	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	380.000 3.800.000.000
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000 1.500.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018 9.000.180.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú lý	1.000.000 10.000.000.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.790.000 37.900.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667 11.666.670.000
Cộng	73.866.850.000

(*) Tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	194.067.719.365	56.286.112.529
Công ty CP Sài Gòn BITA	4.320.519.020	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	5.989.593.140
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Vĩnh Phát	1.307.376.825	1.912.720.450
DNTN Vận tải Diệu Loan	2.647.791.169	3.129.080.169
Phải thu khách hàng khác	12.059.155.671	6.897.936.745
Cộng	214.402.562.050	74.215.443.033
Phải thu của khách hàng là bên liên quan:		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	194.067.719.365	56.286.112.529
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	5.989.593.140

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Hoàng Vũ	3.206.985.760	2.156.300.800
Công ty Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa Hà Nội	1.600.200.000	-
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	-	3.003.750.000
Công ty KHS Asia	1.547.119.573	-
KRONES AG	144.038.064.194	-
Công ty TNHH Krones Việt Nam	1.104.546.000	-
Trả trước ngắn hạn khác	7.403.875.490	717.069.975
Cộng	158.900.791.017	5.877.120.775

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Đồng Tháp	-	19.500.000.000
Cộng	-	19.500.000.000

6. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.654.187.652	3.927.318.163
Phải thu về BHXH	144.310.223	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	2.849.875.001
Tạm ứng	188.000.000	72.270.000
Phải thu khác	1.321.877.429	1.005.173.162
Phải thu dài hạn khác	290.440.000	266.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	290.440.000	266.000.000
Cộng	1.944.627.652	4.193.318.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Du Lịch Bình Mỹ Sài Gòn	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Phát triển Du lịch Vista	311.753.800	-	(311.753.800)	311.753.800	-	(311.753.800)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Phú	817.245.800	-	(817.245.800)	817.245.800	-	(817.245.800)
Các đối tượng khác	48.968.904	-	(48.968.904)	-	-	-
Cộng	2.355.739.704	-	(2.355.739.704)	2.306.770.800	-	(2.306.770.800)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	146.195.471.800	-	64.234.776.983	-
Công cụ, dụng cụ	55.214.370.391	-	35.871.762.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.242.094.698	-	41.932.438.306	-
Thành phẩm	159.133.748.179	-	13.265.521.154	-
Hàng hóa	1.929.773.374	-	1.680.345.550	-
Hàng gửi đi bán	1.478.059.264	-	87.902.991	-
Cộng	458.193.517.706	-	157.072.747.248	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.834.009.417	922.691.867
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.610.414.727	-
Chi phí bảo hiểm	640.359.528	499.126.784
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	583.235.162	423.565.083
Chi phí trả trước dài hạn	95.019.349.020	46.808.589.766
Bao bì luân chuyển	36.657.548.886	25.105.444.729
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	15.068.772.803	4.886.496.406
Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.790.269.183	4.336.601.350
Tiền thuê đất (*)	35.502.758.148	12.480.047.281
Cộng	98.853.358.437	47.731.281.633

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 12.133.938.637 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 23.368.819.511 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	207.142.615.699	1.211.533.095.464	49.176.641.415	3.436.198.165	2.266.799.696	1.473.555.350.439
Số tăng trong năm	598.367.348.940	1.561.405.132.980	25.497.932.056	254.604.545	-	2.185.525.018.521
- Mua trong năm	-	389.493.742.971	4.093.031.171	202.500.000	-	393.789.274.142
- Đầu tư XDCB hoàn thành	222.211.582.490	-	-	-	-	222.211.582.490
- Tăng do hợp nhất	376.155.766.450	1.171.911.390.009	21.404.900.885	52.104.545	-	1.569.524.161.889
Số giảm trong năm	5.351.034.967	28.440.398.956	226.228.571	-	-	34.017.662.494
- Thanh lý, nhượng bán	5.351.034.967	28.440.398.956	226.228.571	-	-	34.017.662.494
Số dư cuối năm	800.158.929.672	2.744.497.829.488	74.448.344.900	3.690.802.710	2.266.799.696	3.625.062.706.466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62.421.140.971	758.714.370.173	22.788.868.326	2.857.489.933	1.750.867.796	848.532.737.199
Số tăng trong năm	130.015.976.978	594.035.553.310	15.384.848.068	329.342.914	207.053.719	739.972.774.989
- Khấu hao trong năm	41.402.958.285	191.770.266.406	6.458.388.086	289.484.666	207.053.719	240.128.151.162
- Tăng do hợp nhất	88.613.018.693	402.265.286.904	8.926.459.982	39.858.248	-	499.844.623.827
Số giảm trong năm	5.351.034.967	28.440.398.956	226.228.571	-	-	34.017.662.494
- Thanh lý, nhượng bán	5.351.034.967	28.440.398.956	226.228.571	-	-	34.017.662.494
Số dư cuối năm	187.086.082.982	1.324.309.524.527	37.947.487.823	3.186.832.847	1.957.921.515	1.554.487.849.694
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	144.721.474.728	452.818.725.291	26.387.773.089	578.708.232	515.931.900	625.022.613.240
Tại ngày cuối năm	613.072.846.690	1.420.188.304.961	36.500.857.077	503.969.863	308.878.181	2.070.574.856.772
						31/12/2018 01/01/2018
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay						1.360.470.069.608 -
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						298.358.323.774 225.400.791.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	241.000.000	84.631.024.990
Tăng do hợp nhất	2.724.687.387	56.000.000	2.780.687.387
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	87.114.712.377	297.000.000	87.411.712.377
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.375.984.315	172.142.869	7.548.127.184
Số tăng trong năm	4.485.249.219	90.428.576	4.575.677.795
- Khấu hao trong năm	1.760.561.832	34.428.576	1.794.990.408
- Tăng do hợp nhất	2.724.687.387	56.000.000	2.780.687.387
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	11.861.233.534	262.571.445	12.123.804.979
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	77.014.040.675	68.857.131	77.082.897.806
Tại ngày cuối năm	75.253.478.843	34.428.555	75.287.907.398

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án nhà máy Bia Sagota	9.870.933.820	-
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Hoàng Quỳnh	19.054.032.500	49.729.368.386
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Bình Dương	25.082.026.371	25.082.026.371
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Đồng Tháp	11.860.694.000	381.312.676.392
Các dự án khác	1.120.940.408	-
Cộng	66.988.627.099	456.124.071.149

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	51.312.002.538	7.953.967.413
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	-	10.208.460.570
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam	10.132.825.198	14.369.378.929
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	3.499.863.676	1.912.253.751
Công ty TNHH Điện hơi công nghiệp Tín Thành	3.564.712.241	4.016.378.607
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	10.671.332.282	-
Krones AG	-	16.990.141.697
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	14.301.012.660
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	-	4.343.625.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành	7.866.562.595	-
Phải trả người bán khác	19.053.855.791	13.661.807.076
Cộng	106.101.154.321	87.757.025.703

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải trả người bán là bên liên quan:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	51.312.002.538	7.953.967.413
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	-	10.208.460.570
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Sông Lam	10.132.825.198	14.369.378.929
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	14.301.012.660

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	6.002.649.980	14.922.037.475
Công ty METRO J TRADING	1.146.745.600	1.676.136.000
Hợp Tác Xã Vận Tải Hồng Phước	-	965.615.875
DNTN Thương mại và Dịch vụ Quốc Trung	12.095.132	1.152.095.132
Người mua trả tiền trước khác	2.067.352.411	1.045.670.852
Cộng	9.228.843.123	19.761.555.334

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	448.367.139	-
Chi phí phải trả khác	581.862.210	678.054.244
Cộng	1.030.229.349	678.054.244

16. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác	95.549.204.007	5.944.060.078
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	718.025.806	228.583.599
Chi phí hỗ trợ phát triển thị trường	-	5.002.336.999
Cổ tức phải trả	75.999.376.000	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	15.507.557.817	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.324.244.384	713.139.480
Phải trả dài hạn khác	1.257.000.000	209.500.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.257.000.000	209.500.000
Cộng	96.806.204.007	6.153.560.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2018 VND	Số tăng do hợp nhất	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.011.543.290	18.109.750.602	253.145.465.274	249.947.601.027	34.319.158.139
Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.384.283.667	128.499.126.280	2.256.637.998.192	2.208.478.446.500	273.042.961.639
Thuế TNDN	13.384.260.509	5.314.839.610	31.394.007.122	40.694.455.772	9.398.651.469
Thuế thu nhập cá nhân	851.542.965	1.098.047.191	14.041.615.557	12.836.787.795	3.154.417.918
Thuế tài nguyên	20.560.200	-	826.226.720	752.312.200	94.474.720
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.912.657.726	2.912.657.726	-
Các loại thuế khác	-	-	1.398.451.992	1.398.451.992	-
Cộng	123.652.190.631	153.021.763.683	2.560.356.422.583	2.517.020.713.012	320.009.663.885

Phải thu	01/01/2018 VND	Số tăng do hợp nhất	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	88.689.139	-	18.984.860.151	19.045.225.551	149.054.539
Thuế xuất, nhập khẩu	87.663.262	-	360.398.228	339.695.927	66.960.961
Thuế TNDN	169.470.680	6.036.886	6.036.886	1.747.504.989	1.916.975.669
Cộng	345.823.081	6.036.886	19.351.295.265	21.132.426.467	2.132.991.169

18. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2018 VND	Tăng	Giảm	31/12/2018 VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	44.980.000.000	1.486.426.884.839	958.156.127.784	573.250.757.055
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (*)	-	1.159.426.884.839	767.396.127.784	392.030.757.055
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng đến hạn trả (**)	44.980.000.000	327.000.000.000	190.760.000.000	181.220.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	268.649.593.736	458.320.441.719	181.200.000.000	545.770.035.455
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (**)	268.649.593.736	439.894.907.110	181.200.000.000	527.344.500.846
Nghân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	-	18.425.534.609	-	18.425.534.609
Cộng	313.629.593.736	1.357.673.460.665	1.139.356.127.784	1.119.020.792.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25/CV-KHDN/18NH ngày 24/07/2018. Hạn mức cho vay được duy trì đến ngày 30/06/2019. Thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng khoản nợ vay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 174.543.183.242 đồng. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2018 là 217.487.573.813 đồng.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng theo các hợp đồng sau:

- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2018 là 52.000.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 30.000.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VNĐ có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời năm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2018 là 329.464.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 59.920.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng số 0274/KH/15DH ngày 25/12/2015. Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Thời gian vay là 84 tháng, thời gian ân hạn tối đa 18 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm, cố định trong thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 308.400.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 72.600.000.000 đồng).
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng số 0021/KH/16DH ngày 24/03/2016. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Thời gian vay là 36 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm, cố định trong thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 18.700.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 18.700.000.000 đồng).
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT384-BIASGPL ngày 13/04/2018 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 18 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/h. Khoản vay này được đảm bảo bằng dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/h và hệ thống lọc – khử khí – pha bia công suất 20 m3/h.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	565.762.360.000	-	-	434.341.506.990	451.703.088.691	1.451.806.955.681
Lãi trong năm trước					224.295.807.617	224.295.807.617
Trích Quỹ đầu tư phát triển				23.596.691.534	(23.596.691.534)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi					(16.517.684.074)	(16.517.684.074)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch					(4.960.191.027)	(4.960.191.027)
Chia cổ tức					(141.440.590.000)	(141.440.590.000)
Số dư cuối năm trước	565.762.360.000	-	-	457.938.198.524	489.483.739.673	1.513.184.298.197
Số dư đầu năm nay	565.762.360.000	-	-	457.938.198.524	489.483.739.673	1.513.184.298.197
Tăng vốn trong năm nay(*)	309.483.000.000	436.708.750.464				746.191.750.464
Lãi trong năm nay					177.042.274.683	177.042.274.683
Trích quỹ đầu tư phát triển				23.003.107.196	(23.003.107.196)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(27.699.339.806)	(27.699.339.806)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch					(2.124.183.310)	(2.124.183.310)
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung			(51.168.810.051)			(51.168.810.051)
Chia cổ tức					(185.167.008.000)	(185.167.008.000)
Số dư cuối năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	480.941.305.720	428.532.376.044	2.170.258.982.177

(*) Vào ngày 12 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành 30.948.300 cổ phiếu mới để hoán đổi 15.438.300 cổ phiếu của Công ty CP Bia Sài Gòn – Phú Lý và 15.510.000 cổ phiếu của Công ty CP Bia Sài Gòn – Ninh Thuận theo tỷ lệ 1:1 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 15/04/2017, Giấy chứng nhận Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 16/GCN-UBCK ngày 16/03/2018 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 170/2018/CV-SGBT ngày 12/4/2018. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 9 tháng 7 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	75.000.000.000	13,26
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	9,76
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	435.562.360.000	76,99
Cộng	875.245.360.000	100,00	565.762.360.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	565.762.360.000	565.762.360.000
Vốn góp đầu năm	309.483.000.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	875.245.360.000	565.762.360.000
Vốn góp cuối năm	185.167.008.000	141.440.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	56.576.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	56.576.236
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	56.576.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	56.576.236
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	56.576.236

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	51.440,44	74.192,80
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	153.755.750.518	162.661.829.835
Doanh thu bán thành phẩm	2.285.458.284.754	1.210.177.267.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.339.381.199	7.906.524.557
Cộng	2.456.553.416.471	1.380.745.622.090

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	2.109.066.979.702	1.157.582.720.165
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	13.682.134.190
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	20.603.382.871
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	-	5.391.104.380

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	13.550.000	-
Cộng	13.550.000	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	153.742.200.518	162.661.829.835
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.285.458.284.754	1.210.177.267.698
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.339.381.199	7.906.524.557
Cộng	2.456.539.866.471	1.380.745.622.090

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	126.172.360.023	138.335.897.552
Giá vốn bán thành phẩm	1.994.348.300.955	971.468.816.261
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.672.058.664	6.839.267.562
Cộng	2.136.192.719.642	1.116.643.981.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.104.828.362	5.105.699.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.773.094.900	11.465.054.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.900.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	285.202.525	34.014.773
Cộng	22.063.125.787	16.604.768.197

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	53.123.418.839	2.106.723.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.190.008	265.767.699
Cộng	53.162.608.847	2.372.491.470

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	649.576.371	23.257.918
Chi phí cho nhân viên	14.218.729.555	15.519.659.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.252.976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.184.148.265	6.596.100.377
Chi phí bằng tiền khác	26.826.564.774	21.853.090.865
Cộng	50.028.271.941	43.992.108.826

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	341.205.087	278.078.948
Chi phí cho nhân viên	34.467.814.056	19.917.822.703
Chi phí khấu hao	9.647.627.595	8.286.009.533
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	601.146.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.388.230.011	1.641.633.536
Chi phí bằng tiền khác	11.659.391.150	10.347.076.062
Cộng	60.504.267.899	41.071.767.022

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	3.000.000.000	-
Thu từ xuất trả hàng	705.709.000	1.760.805.311
Thu nhập khác	1.641.606.827	812.901.111
Cộng	5.347.315.827	2.573.706.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng xuất trả	732.916.706	479.839.750
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	1.184.328.162	7.081.683
Chi phí khác	53.237.006	153.465.215
Cộng	1.970.481.874	640.386.648

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu có doanh thu.
- Được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Nhà máy Bia Sài Gòn - Bình Dương đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2007. Năm 2018 là năm thứ 12 được hưởng ưu đãi với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.970.411.821	34.244.726.019
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	398.125.151	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27.368.536.972	34.244.726.019

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(Hoàn nhập) lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng tồn kho cuối năm	(331.283.121)	11.981.989
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(66.256.623)	2.396.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	177.042.274.683	224.295.807.617
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(12.392.959.228)	(16.311.970.080)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khác)	(12.392.959.228)	(16.311.970.080)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	164.649.315.455	207.983.837.537
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.576.236	56.576.236
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	22.299.734	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.875.970	56.576.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.087	3.676

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính trên cơ sở trích tạm quỹ khen thưởng phúc lợi 7% của lợi nhuận hợp nhất sau thuế.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.641.628.438.981	760.684.989.172
Chi phí nhân công	124.590.837.190	86.339.582.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.923.141.570	88.689.303.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.408.256.079	95.919.979.889
Chi phí khác bằng tiền	168.767.378.412	40.134.709.989
Cộng	2.297.318.052.232	1.071.768.564.937

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, như sau:

	Năm nay VND
Tăng Vốn cổ phần và tăng Đầu tư vào Công ty con trong năm từ phát hành Cổ phiếu hoán đổi	309.483.000.000
Tăng Thặng vốn cổ phần và tăng Đầu tư vào Công ty con trong năm từ phát hành Cổ phiếu hoán đổi	436.708.750.464
Tăng khoản Đầu tư vào Công ty con từ chuyển khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang	47.900.000.000
Cộng	794.091.750.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	16.265.993.923	16.129.647.000
Cộng	16.265.993.923	16.129.647.000

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Giá vốn bán thành phẩm Chia cổ tức	1.365.186.452.662 1.457.439.560.417 21.872.300.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua vỏ chai Phí sử dụng vỏ chai	2.634.962.400 2.312.295.088
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì Nhận cổ tức	17.517.933.799 22.500.000.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	11.040.000.000
Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa Hà Nội	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy Chia cổ tức	117.531.670.744 3.108.280.000
Cty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức Nhận cổ tức	100.000.000 6.149.870.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	4.500.090.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.363.855.141	77.227.086.467	124.363.855.141	77.227.086.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	213.659.139.775	76.029.720.396	213.659.139.775	76.029.720.396
Cho vay	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	39.500.000.000	20.000.000.000	39.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	73.866.850.000	22.166.850.000	73.866.850.000
Cộng	380.189.844.916	286.123.656.863	380.189.844.916	286.123.656.863
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.119.020.792.510	313.629.593.736	1.119.020.792.510	313.629.593.736
Phải trả người bán	106.101.154.321	87.757.025.703	106.101.154.321	87.757.025.703
Chi phí phải trả	1.030.229.349	678.054.244	1.030.229.349	678.054.244
Phải trả khác	96.088.178.201	5.924.976.479	96.088.178.201	5.924.976.479
Cộng	1.322.240.354.381	407.989.650.162	1.322.240.354.381	407.989.650.162

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	775.213.318.926	547.027.035.455	1.322.240.354.381
Các khoản vay	573.250.757.055	545.770.035.455	1.119.020.792.510
Phải trả người bán	106.101.154.321	-	106.101.154.321
Chi phí phải trả	1.030.229.349	-	1.030.229.349
Phải trả khác	94.831.178.201	1.257.000.000	96.088.178.201
Số đầu năm	139.130.556.426	268.859.093.736	407.989.650.162
Các khoản vay	44.980.000.000	268.649.593.736	313.629.593.736
Phải trả người bán	87.757.025.703	-	87.757.025.703
Chi phí phải trả	678.054.244	-	678.054.244
Phải trả khác	5.715.476.479	209.500.000	5.924.976.479

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 08 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm